

Mật độ của nhôm

Tập dữ liệu toàn diện chứa các loại hợp kim nhôm và giá trị mật độ tương ứng theo đơn vị gam trên centimét khối (g/cm³). Tập dữ liệu này bao gồm 85 loại hợp kim nhôm khác nhau với giá trị đo mật độ chính xác, dùng cho các ứng dụng kỹ thuật và sản xuất.

Tạo bởi: Henan Worthwill Industry Co.,Ltd. (Worthwill Aluminum) | Email: sales@worthwillaluminium.com

Biến đo lường

- Loại hợp kim nhôm: Quy cách chỉ định tiêu chuẩn cho các loại hợp kim nhôm - Mật độ: Mật độ vật liệu được đo theo đơn vị gam trên centimét khối (Đơn vị: g/cm³)

1000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm tinh khiết với hàm lượng nhôm 99% hoặc cao hơn

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm³)
1050	2.71
1060	2.71
1100	2.71
1145	2.7
1175	2.7
1200	2.7
1230	2.7
1235	2.71
1345	2.71
1350	2.71

2000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-đồng có đặc tính độ bền cao

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm³)
2011	2.83
2014	2.8
2017	2.79
2018	2.82
2024	2.78
2025	2.81

2036	2.75
2117	2.75
2124	2.78
2218	2.81
2219	2.84
2618	2.76

3000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-mangan có độ bền trung bình và khả năng định hình tốt

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm ³)
3003	2.73
3004	2.72
3005	2.73
3105	2.72

4000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-đồng silicon có nhiệt độ nóng chảy thấp, dùng cho ứng dụng hàn

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm ³)
4032	2.68
4043	2.69
4045	2.67
4047	2.66
4145	2.74
4343	2.68
4643	2.69

5000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-magie có khả năng chống ăn mòn tuyệt vời

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm ³)
5005	2.7
5050	2.69
5052	2.68
5056	2.64
5083	2.66
5086	2.66

5154	2.66
5183	2.66
5252	2.66
5254	2.66
5356	2.64
5454	2.69
5456	2.66
5457	2.69
5554	2.69
5556	2.66
5652	2.67
5654	2.66
5657	2.69
5754	2.67

6000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-magie-silicon có độ bền tốt và khả năng ép đúc tốt

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm ³)
6003	2.7
6005	2.7
6053	2.69
6060	2.7
6061	2.7
6063	2.7
6066	2.72
6070	2.71
6082	2.71
6101	2.7
6105	2.69
6151	2.71
6162	2.7
6201	2.69
6262	2.72
6351	2.71
6463	2.69
6951	2.7

7000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm-kẽm có độ bền cao nhất trong các loại hợp kim nhôm

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm³)
7005	2.78
7008	2.78
7049	2.84
7050	2.83
7072	2.72
7075	2.81
7175	2.8
7178	2.83
7475	2.81

8000 Dòng Hợp Kim Nhôm

Hợp kim nhôm chứa các nguyên tố khác làm thành phần hợp kim chính

Loại hợp kim nhôm	Mật độ (g/cm³)
8006	2.71
8011	2.71
8017	2.71
8030	2.71
8176	2.71
8177	2.7